

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Tô Minh Chàng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt

Phạm Hoàng Việt

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

001
002
003
004
005
006
007
008
009
010
011
012
013
014
015
016
017
018
019
020
021
022
023
024
025
026
027
028
029
030
031
032
033
034
035
036
037
038
039
040
041
042
043
044
045
046
047
048
049
050

Số: 026/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét đề ngày 22 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.850.943.058.322	1.626.978.233.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	271.899.204.756	431.677.642.136
1. Tiền	111		72.899.204.756	23.506.596.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		199.000.000.000	408.171.046.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.753.618.200	46.807.519.173
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	87.753.618.200	46.807.519.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.814.664.516	369.272.110.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	216.834.053.215	133.454.027.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.658.546.604	10.643.606.516
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.322.064.697	8.174.476.333
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.194.946.824.983	712.613.840.295
1. Hàng tồn kho	141		1.194.946.824.983	712.613.840.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.528.745.867	66.607.121.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.400.725.695	43.071.542.507
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	33.128.020.172	23.535.578.989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.101.409.907.376	1.183.065.475.693
I. Tài sản cố định	220		580.693.537.632	638.726.375.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	580.043.822.169	638.066.285.013
- Nguyên giá	222		1.258.526.868.506	1.227.396.201.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(678.483.046.337)	(589.329.916.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	649.715.463	660.090.718
- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.500.247)	(1.110.124.992)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.505.744.579	42.602.493.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.505.744.579	42.602.493.408
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379.092.425.225	379.092.425.225
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	379.092.425.225	379.092.425.225
IV. Tài sản dài hạn khác	260		117.118.199.940	122.644.181.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	111.635.524.868	117.930.216.920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.482.675.072	4.713.964.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.952.352.965.698	2.810.043.709.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		998.466.716.368	807.533.446.859
I. Nợ ngắn hạn	310		988.111.771.368	798.502.114.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.625.831.085	101.633.578.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.888.256.719	12.128.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.537.340.448	6.383.648.578
4. Phải trả người lao động	314		38.313.118.134	35.196.275.504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	55.699.246.921	40.981.433.737
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.208.925.580	332.587.938
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	742.011.493.397	563.478.678.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	34.827.559.084	50.483.782.882
II. Nợ dài hạn	330		10.354.945.000	9.031.332.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	685.000.000	585.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.669.945.000	8.446.332.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.953.886.249.330	2.002.510.262.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.953.886.249.330	2.002.510.262.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		706.316.233.328	754.940.246.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		592.206.786.295	490.648.583.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		114.109.447.033	264.291.662.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.952.352.965.698	2.810.043.709.426

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.905.196.893.570	1.517.833.230.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.122.590.400	1.611.783.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.901.074.303.170	1.516.221.446.243
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.748.092.837.053	1.387.410.207.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.981.466.117	128.811.238.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.433.416.321	36.009.620.759
7. Chi phí tài chính	22	28	5.575.092.587	12.413.285.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.909.814.503	4.633.712.926
8. Chi phí bán hàng	25	29	57.960.447.423	10.558.110.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.425.312.349	24.077.476.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		114.454.030.079	117.771.987.388
11. Thu nhập khác	31		187.878.788	28.205.732
12. Chi phí khác	32		54.178.015	7.246.427
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		133.700.773	20.959.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114.587.730.852	117.792.946.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.246.994.482	4.363.636
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(768.710.663)	3.587.232.602
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		114.109.447.033	114.201.350.455

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.587.730.852	117.792.946.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	90.323.830.221	46.847.599.511
Các khoản dự phòng	03	1.223.612.250	7.006.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.096.843.041)	3.910.089.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.331.989.661)	(19.464.042.894)
Chi phí lãi vay	06	4.909.814.503	4.633.712.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.616.155.124	153.727.311.656
(Tăng) các khoản phải thu	09	(119.317.646.568)	(26.227.839.346)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(482.332.984.688)	(232.366.783.930)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.669.724.972	(112.641.334.514)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	54.707.362.257	(81.839.425.657)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.732.851.261)	(4.540.053.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(641.437.225)	(3.259.423.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.611.906.068)	(10.775.594.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(383.643.583.457)	(317.923.142.489)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.865.008.566)	(114.440.157.722)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	165.656.566	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.816.735.000)	(2.327.649.095)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220.870.635.973	1.769.990.925
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.995.336.705	19.714.313.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	174.349.885.678	(95.283.502.564)

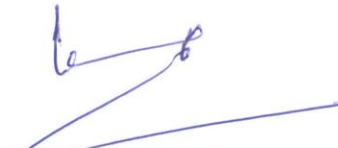
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

S	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	514.300.208.123	1.564.144.945.227
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(335.767.393.661)	(1.303.104.281.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.777.778.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.758.036.462	130.262.886.227
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(161.535.661.317)	(282.943.758.826)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	431.677.642.136	487.938.000.921
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.757.223.937	33.426.358
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	271.899.204.756	205.027.668.453



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chảnh
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4.031 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.910 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản khác, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bảo hiểm xe ô tô, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.193.444.791	1.635.121.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.705.759.965	21.871.474.613
Các khoản tương đương tiền (i)	199.000.000.000	408.171.046.000
	271.899.204.756	431.677.642.136

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	87.753.618.200	-	46.807.519.173	-
	87.753.618.200	-	46.807.519.173	-
b) Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 31.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mazzetta Company, LLC.	77.612.393.429	26.066.299.000
Amanda Seafood Private Limited	45.865.073.358	37.275.564.525
Kyokuyo Co., Ltd.	16.289.912.305	38.240.015.240
Higashimaru International Corporation	10.455.247.060	-
Northgate Foods Ltd	10.385.331.603	5.034.887.200
Khác	56.226.095.460	26.837.261.819
	216.834.053.215	133.454.027.784

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	4.591.801.366	-
Hanwa Co., Ltd	2.302.029.388	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	834.900.000	1.709.100.000
Khác	5.929.815.850	8.934.506.516
	13.658.546.604	10.643.606.516

Trong đó:

Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	11.287.500	4.352.632.274
---	-------------------	----------------------

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	18.810.355.322	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.867.460.480	342.626.616
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.388.924.818	7.217.928.428
Chi hộ	584.966.023	154.173.608
Khác	1.670.358.054	459.747.681
	24.322.064.697	8.174.476.333

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	5.749.440	5.044.774.245
---	------------------	----------------------

CHỈ ĐƯỢC SỬ DỤNG
 ĐỂ KIỂM TRA
 VIẾT

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	651.129.317.605	-	553.301.008.156	-
Hàng gửi đi bán	220.023.116.579	-	48.869.258.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	182.100.279.431	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	103.668.306.622	-	40.961.973.582	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	33.500.418.736	-	26.800.073.790	-
Hàng mua đang đi đường	4.525.386.010	-	1.056.409.200	-
	1.194.946.824.983	-	712.613.840.295	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	7.913.493.380	42.355.423.429
Bảo hiểm xe ô tô	487.232.315	716.119.078
	8.400.725.695	43.071.542.507
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	68.182.713.064	69.137.817.559
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	32.605.010.298	44.641.385.339
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.629.795.141	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	218.006.365	1.523.996.139
	111.635.524.868	117.930.216.920

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	530.734.713.452	609.728.695.594	65.251.811.773	11.979.524.086	9.701.456.479	1.227.396.201.384
Tăng do mua sắm	3.125.735.485	27.954.347.122	370.000.000	266.627.272	-	31.716.709.879
Xây dựng cơ bản hoàn thành	574.282.243	-	-	-	-	574.282.243
Thanh lý	-	(1.160.325.000)	-	-	-	(1.160.325.000)
Số dư cuối kỳ	534.434.731.180	636.522.717.716	65.621.811.773	12.246.151.358	9.701.456.479	1.258.526.868.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	172.081.643.184	362.349.006.006	39.618.971.372	9.933.704.937	5.346.590.872	589.329.916.371
Khấu hao trong kỳ	49.878.498.540	35.454.663.137	4.120.623.811	417.455.098	442.214.380	90.313.454.966
Giảm do thanh lý	-	(1.160.325.000)	-	-	-	(1.160.325.000)
Số dư cuối kỳ	221.960.141.724	396.643.344.143	43.739.595.183	10.351.160.035	5.788.805.252	678.483.046.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>358.653.070.268</u>	<u>247.379.689.588</u>	<u>25.632.840.401</u>	<u>2.045.819.149</u>	<u>4.354.865.607</u>	<u>638.066.285.013</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>312.474.589.456</u>	<u>239.879.373.573</u>	<u>21.882.216.590</u>	<u>1.894.991.323</u>	<u>3.912.651.227</u>	<u>580.043.822.169</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 359.378.215.242 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 340.376.813.458 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 227.479.253.420 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 244.997.762.030 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
Số dư cuối năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	425.028.182	685.096.810	1.110.124.992
Hao mòn trong kỳ	10.375.255	-	10.375.255
Số dư cuối kỳ	435.403.437	685.096.810	1.120.500.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	660.090.718	-	660.090.718
Tại ngày cuối kỳ	649.715.463	-	649.715.463

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	19.880.900.880	21.998.399.274
Máy móc đang chờ lắp đặt	3.514.082.357	20.218.385.952
Khác	1.110.761.342	385.708.182
	24.505.744.579	42.602.493.408

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất thông thường</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.482.675.072	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	4.658.767.041	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	966.994.500	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(143.086.469)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.482.675.072	4.713.964.409

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)	11.087.100.000	-
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	7.112.523.147	3.022.139.473
Công ty TNHH Huỳnh Cát Duy	6.980.870.000	506.698.000
Công ty TNHH Thủy sản Hữu Lộc	6.665.530.000	774.731.000
Kyokuyo Company Limited	4.884.962.528	8.591.833.077
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Laitram Machinery, Inc	-	11.794.860.000
Khác	53.894.845.410	29.761.498.545
	90.625.831.085	101.633.578.115
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	7.304.600.000	5.949.426.648

16. TÌNH HÌNH NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn/thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng	23.535.578.989	31.592.391.798	21.999.950.615	33.128.020.172
	23.535.578.989	31.592.391.798	21.999.950.615	33.128.020.172
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	5.732.744.153	8.765.373.000	14.221.991.187	276.125.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.437.225	1.246.994.482	641.437.225	1.246.994.482
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	89.412.722	84.659.922	14.220.000
	6.383.648.578	10.101.780.204	14.948.088.334	1.537.340.448

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	46.587.670.415	38.431.746.672
Chi phí hoa hồng	2.266.750.000	647.068.858
Chi phí vận chuyển và cước tàu	708.222.359	148.259.423
Chi phí tôm nguyên liệu	1.957.840.000	1.638.690.000
Chi phí thuê tài sản	1.133.811.000	-
Khác	3.044.953.147	115.668.784
	55.699.246.921	40.981.433.737

Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan **1.133.811.000** -
(chi tiết tại Thuyết minh số 31)

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19" hoặc "POR 2023-2024") và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc kỳ kế toán này chưa được xác định. Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4.58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	18.810.355.322	-
Kinh phí công đoàn	1.375.508.980	-
Khác	3.023.061.278	332.587.938
	23.208.925.580	332.587.938
b. Dài hạn		
Ký quỹ	685.000.000	585.000.000
	685.000.000	585.000.000

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan **21.262.587.409** **7.305.238**
(Chi tiết tại thuyết minh số 31)

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	195.895.503.984	173.074.810.023	220.049.013.610	148.921.300.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	320.893.281.194	610.909.641.059	733.752.922.253	198.050.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	46.689.893.757	539.858.427.320	191.508.128.077	395.040.193.000
	563.478.678.935	1.323.842.878.402	1.145.310.063.940	742.011.493.397

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng số 001/2023/677911/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2023 có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng, thu mua chế biến thủy hải sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 148.921.300.397 VND với lãi suất là 3%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 27461/2023-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 19 tháng 9 năm 2023 có thời hạn đến hết ngày 19 tháng 9 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 123.800.000.000 VND và 3.000.000 USD với lãi suất lần lượt là 3%/năm và 1,7%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1 ngày 26 tháng 02 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp; và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 395.040.193.000 VND với lãi suất từ 2,4%/năm đến 2,6%/năm.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	50.483.782.882	23.659.824.065
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	31.955.682.270	38.963.967.053
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(47.611.906.068)	(10.775.594.003)
Số dư cuối kỳ	<u>34.827.559.084</u>	<u>51.848.197.115</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	9.669.945.000	8.446.332.750
	<u>9.669.945.000</u>	<u>8.446.332.750</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	660.390.328.989	1.907.960.344.991
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	114.201.350.455	114.201.350.455
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.963.967.053)	(38.963.967.053)
Số dư cuối kỳ trước	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>604.849.934.391</u>	<u>1.852.419.950.393</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	114.109.447.033	114.109.447.033
Cổ tức công bố trong kỳ (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối kỳ này	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>706.316.233.328</u>	<u>1.953.886.249.330</u>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2024.
- (ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.419.907	203.730
Yên Nhật (JPY)	6.298.442	37.338
Euro (EUR)	139	144

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	1.905.167.893.570	1.517.812.230.022
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	29.000.000	21.000.000
	1.905.196.893.570	1.517.833.230.022
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.122.590.400	1.611.783.779
	4.122.590.400	1.611.783.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	8.775.025.898	4.582.758.750

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	1.748.063.837.053	1.387.389.207.596
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	29.000.000	21.000.000
	1.748.092.837.053	1.387.410.207.596

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.733.594.331.707	1.380.121.624.135
Chi phí nhân công	277.274.514.327	162.335.424.205
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	90.323.830.221	46.847.599.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.853.133.968	53.023.909.359
Chi phí khác bằng tiền	68.890.116.493	16.767.852.701
	2.243.935.926.716	1.659.096.409.911

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.267.083.226	16.545.577.865
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Lãi tiền gửi	7.518.333.095	6.836.042.894
	53.433.416.321	36.009.620.759

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	21.648.000.000	12.628.000.000
---	-----------------------	-----------------------

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.909.814.503	4.633.712.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	665.278.084	7.779.572.340
	5.575.092.587	12.413.285.266

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	29.233.981.933	23.910.129.571
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	8.155.923.743	(31.919.930.491)
<i>Trong đó:</i>		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	8.155.923.743	9.889.243.025
- (Hoàn nhập) chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(41.809.173.516)
Chi phí khấu hao	3.164.455.622	2.241.177.828
Chi phí hoa hồng	2.481.393.000	3.301.870.076
Chi phí nhân viên	2.100.589.086	1.371.492.680
Khác	12.824.104.039	11.653.370.581
	57.960.447.423	10.558.110.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16.940.653.361	13.858.057.030
Thuế và phí	2.889.040.015	2.638.470.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.751.937.632	2.247.971.657
Chi phí khấu hao và hao mòn	510.343.902	555.556.754
Khác	6.333.337.439	4.777.420.157
	28.425.312.349	24.077.476.507

(i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong kỳ, như chi tiết tại Thuyết minh số 17.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	114.587.730.852	117.792.946.693
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.099.773.957	858.877
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.412.667.341	858.877
- Các khoản chênh lệch tạm thời	7.687.106.616	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	21.648.000.000	48.500.326.038
- Thu nhập không chịu thuế	21.648.000.000	12.628.000.000
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	35.872.326.038
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	102.039.504.809	69.293.479.532
Thu nhập được miễn thuế	89.757.438.784	91.736.050.074
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	12.094.187.236	(22.464.388.724)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	187.878.789	21.818.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.246.994.482	4.363.636

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty, Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.775.025.898	4.582.758.750
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.159.503.898	2.740.329.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.615.522.000	1.842.429.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	341.167.974.643	184.517.182.215
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	321.276.099.350	172.843.534.868
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	14.081.246.693	7.320.279.347
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	5.810.628.600	4.353.368.000
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	21.648.000.000	12.628.000.000
Thu hộ ủy thác	118.959.918.600	21.624.788.594
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	118.959.918.600	21.624.788.594
Chi hộ ủy thác	7.147.542.165	1.143.523.515
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.147.542.165	1.143.523.515



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.287.500	4.352.632.274
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	11.287.500	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.749.440	5.044.774.245
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	5.749.440	6.294.792
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	7.304.600.000	5.949.426.648
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	7.304.600.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	5.082.426.648
Phải trả ngắn hạn khác	21.262.587.409	7.305.238
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	18.818.383.417	7.305.238
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	2.444.203.992	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.133.811.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.133.811.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.332.631.000	2.028.836.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	472.000.000	572.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.331.631.000	1.837.668.000
4	Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	954.699.000	1.116.072.000
5	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	304.000.000	354.000.000
6	Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	304.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	27.000.000	-
8	Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	415.062.000	416.393.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	560.996.000	625.479.000
10	Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	468.225.000	692.564.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	162.000.000	162.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	835.473.000	790.348.000
13	Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	649.604.000	823.552.000
14	Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	599.004.000	693.144.000
15	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	37.769.000	-
16	Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	519.517.000
			8.427.094.000	10.935.573.000

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.228.447.447	1.659.557.112
Trên 1 năm đến 5 năm	9.921.926.060	6.821.659.488
Trên 5 năm	85.614.273.099	84.307.016.478
	97.764.646.605	92.788.233.078

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Cam kết liên quan chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:


	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nuôi tôm	5.000.000.000	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.947.402.521	1.432.895.455
Dự án nhà máy	-	346.381.049
Khác	878.220.139	-
	7.825.622.660	1.779.276.504

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

